

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

Số: 3738/QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 30 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030
huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Theo đề nghị của UBND huyện Tân Biên tại Tờ trình số 368/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 8432/TTr-STNMT ngày 24 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:



| S TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Hiện trạng năm 2020 | | Quy hoạch đến năm 2030 | | | |
|----------|--|---------------------|---------------|-----------------------------|--|-------------------|------------------|
| | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Cấp tỉnh phân bổ (ha) | Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha) | Tổng số | |
| | | | | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(5)+(6) | (8) |
| | TỔNG DTTN (1+2+3) | 86.145,59 | 100,00 | | 86.145,59 | 86.145,59 | 100,00 |
| 1 | Đất nông nghiệp | 80.515,93 | 93,46 | | 75.045,59 | 75.045,59 | 87,11 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 3.472,78 | 4,03 | | 2.500,00 | 2.500,00 | 2,90 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>834,82</i> | <i>0,97</i> | | <i>825,89</i> | <i>825,89</i> | <i>0,96</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 7.884,23 | 9,15 | | 6.104,91 | 6.104,91 | 7,09 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 37.506,75 | 43,54 | | 31.426,75 | 31.426,75 | 36,48 |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | 29.959,01 | 34,78 | | 29.851,76 | 29.851,76 | 34,65 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | 1.390,63 | 1,61 | | 1.355,48 | 1.355,48 | 1,57 |
| | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | 116,13 | 0,13 | | 306,69 | 306,69 | 0,36 |
| 1.8 | Đất làm muối | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | 186,40 | 0,22 | | 3.500,00 | 3.500,00 | 4,06 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | 5.629,66 | 6,54 | | 11.100,00 | 11.100,00 | 12,89 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 1 | Đất quốc phòng | 53,25 | 0,06 | | 79,43 | 79,43 | 0,09 |
| 2 | Đất an ninh | 310,76 | 0,36 | | 604,95 | 604,95 | 0,70 |
| 3 | Đất khu công nghiệp | | | | 147,00 | 147,00 | 0,17 |
| 4 | Đất cụm công nghiệp | 45,85 | 0,05 | | 45,85 | 45,85 | 0,05 |
| 5 | Đất thương mại, dịch vụ | 20,41 | 0,02 | | 700,00 | 700,00 | 0,81 |
| 6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 410,11 | 0,48 | | 1.050,00 | 1.050,00 | 1,22 |
| 7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | 43,49 | 0,05 | | 720,43 | 720,43 | 0,84 |
| 8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | 168,69 | 0,20 | | 168,69 | 168,69 | 0,20 |
| 9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | 3.156,52 | 3,66 | | 4.479,25 | 4.479,25 | 5,20 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| - | Đất giao thông | 1.535,02 | 1,78 | | 2.386,02 | 2.386,02 | 2,77 |
| - | Đất thủy lợi | 1.049,14 | 1,22 | | 1.142,35 | 1.142,35 | 1,33 |
| - | Đất cơ sở văn hóa | 5,22 | 0,01 | | 30,10 | 30,10 | 0,03 |
| - | Đất cơ sở y tế | 3,52 | 0,00 | | 8,59 | 8,59 | 0,01 |
| - | Đất cơ sở Giáo dục và đào tạo | 52,32 | 0,06 | | 71,42 | 71,42 | 0,08 |
| - | Đất cơ sở thể dục thể thao | 7,37 | 0,01 | | 33,38 | 33,38 | 0,04 |
| - | Đất công trình năng lượng | 1,51 | 0,00 | | 263,96 | 263,96 | 0,31 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | 1,88 | 0,00 | | 6,98 | 6,98 | 0,01 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | | | | | | |
| - | Đất có DTLS - văn hóa | 409,49 | 0,48 | | 409,67 | 409,67 | 0,48 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | 2,99 | 0,00 | | 2,63 | 2,63 | 0,00 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | 14,72 | 0,02 | | 15,48 | 15,48 | 0,02 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 68,57 | 0,08 | | 98,27 | 98,27 | 0,11 |
| - | Đất cơ sở khoa học và công nghệ | 0,04 | 0,00 | | 0,04 | 0,04 | 0,00 |
| - | Đất cơ sở dịch vụ xã hội | 0,03 | 0,00 | | 0,03 | 0,03 | 0,00 |

| S TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Hiện trạng năm 2020 | | Quy hoạch đến năm 2030 | | | |
|---------|---|---------------------|---------------|-----------------------------|--|-------------------|------------------|
| | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Cấp tỉnh phân bổ (ha) | Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha) | Tổng số | |
| | | | | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| - | Đất chợ | 4,70 | 0,01 | | 10,33 | 10,33 | 0,01 |
| 10 | Đất danh lam thắng cảnh | | | | | | |
| 11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | 3,61 | 0,00 | | 10,27 | 10,27 | 0,01 |
| 12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | 4,49 | 0,01 | | 39,96 | 39,96 | 0,05 |
| 13 | Đất ở tại nông thôn | 789,94 | 0,92 | | 1.550,00 | 1.550,00 | 1,80 |
| 14 | Đất ở tại đô thị | 108,74 | 0,13 | | 350,00 | 350,00 | 0,41 |
| 15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 29,16 | 0,03 | | 80,56 | 80,56 | 0,09 |
| 16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | 9,53 | 0,01 | | 19,53 | 19,53 | 0,02 |
| 17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | | | | | | |
| 18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | 0,40 | 0,00 | | 0,35 | 0,35 | 0,00 |
| 19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | 411,71 | 0,48 | | 411,37 | 411,37 | 0,48 |
| 20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | 63,00 | 0,07 | | 52,25 | 52,25 | 0,06 |
| 21 | Đất phi nông nghiệp khác | | | | 590,11 | 590,11 | 0,69 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | | | | | | |





1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha) | | | | | | | | | |
|----------|---|----------------|---------------------|--|---------------|---------------|-----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | | | | TT. Tân Biên | Mỏ Công | Tân Bình | Tân Lập | Tân Phong | Thạnh Bắc | Thạnh Bình | Thạnh Tây | Trà Vong | Hòa Hiệp |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+... | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| 1 | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp | NNP/PNN | 5.470,34 | 433,60 | 529,64 | 417,88 | 1.867,52 | 292,80 | 278,57 | 437,02 | 451,02 | 189,08 | 573,21 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 162,85 | | 22,01 | 4,89 | | 24,19 | | 11,60 | 25,31 | 23,91 | 50,94 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC/PNN</i> | <i>8,93</i> | | | | | | | | | <i>2,04</i> | <i>6,89</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 867,92 | 16,10 | 36,42 | 40,98 | 328,85 | 72,95 | 56,68 | 114,10 | 100,83 | 33,49 | 67,52 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 4.292,83 | 413,51 | 471,21 | 298,02 | 1.470,26 | 195,66 | 221,89 | 311,27 | 324,88 | 131,48 | 454,65 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | 107,25 | | | 73,99 | 33,26 | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 35,15 | | | | 35,15 | | | | | | |
| | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN/PNN</i> | | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 4,34 | 3,99 | | | | | | 0,05 | | 0,20 | 0,10 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU/PNN | | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | | | | | | | | | | | |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | | 693,66 | | 310,00 | 78,68 | | 60,00 | | 80,00 | 42,40 | 60,00 | 62,58 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN | 493,66 | | 110,00 | 78,68 | | 60,00 | | 80,00 | 42,40 | 60,00 | 62,58 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha) | | | | | | | | | |
|-----|--|------------------------------|---------------------|--|---------|----------|-------------|-----------|-----------|-------------|-----------|-------------|----------|
| | | | | TT. Tân Biên | Mỏ Công | Tân Bình | Tân Lập | Tân Phong | Thạnh Bắc | Thạnh Bình | Thạnh Tây | Trà Vong | Hòa Hiệp |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng | LUA/LNP | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | LUA/NTS | 172,00 | | 172,00 | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối | LUA/LMU | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | HNK/NTS | 28,00 | | 28,00 | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối | HNK/LMU | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR (a) | | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RDD/NKR (a) | | | | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR (a) | | | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó: đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN/NKR^(a)</i> | | | | | | | | | | | |
| 3 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | PKO/OCT | 8,42 | 4,11 | | | 0,20 | | | 3,92 | | 0,19 | |



1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: Đến năm 2030, trên địa bàn huyện Tân Biên không còn diện tích đất chưa sử dụng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Tân Biên, Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm:

1. UBND huyện Tân Biên có trách nhiệm:

- Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Tân Biên, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

U. CHỦ TỊCH



Trần Văn Chiến